TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Văn Nhất;

Bà Hoàng Thị Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Trang là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa****:* Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/2/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 201, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 21, ngõ 294, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, những lời khai tiếp theo và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang ngày 20/10/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách cũng như trong công việc làm ăn phục vụ kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, xung đột. Việc mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, người thân khuyên giải nhiều nhưng không có kết quả nên giữa chị và anh Tuấn Anh đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, liên lạc hay hỏi thăm gì lẫn nhau. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A

Về con chung: Chị và anh Tuấn Anh có hai con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 18/1/2015. Hiện nay, cháu H và cháu Cường đang ở cùng chị tại địa chỉ: số 201, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Khi vợ chồng ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và không yêu cầu anh Tuấn Anh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Nguyễn Tuấn A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị D được tự nguyện, tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B ngày 20/10/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, xung đột. Anh và chị D nhiều lần ngồi nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Anh Tuấn Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị D đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị D.

Về con chung: Anh và chị D có hai con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 18/1/2015. Hiện nay, cháu H và cháu Cường đang ở cùng chị D tại địa chỉ: số 201, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Khi vợ chồng ly hôn, anh đồng ý để chị D nuôi dưỡng cả hai con chung, vấn đề cấp dưỡng vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị Nguyễn Thị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự được biết: Trong quá trình anh Nguyễn Tuấn A và chị Nguyễn Thị D sinh sống tại địa phương thì giữa hai người đã nhiều lần phát sinh mâu thuẫn nên từ năm 2016 cho đến nay giữa anh Tuấn Anh và chị D không còn chung sống với nhau, mỗi người ở một nơi.

Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với đương sự trong vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt nên nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Cả nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành chưa nghiêm các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho chị Nguyễn Thị Thuỳ Dung được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A.

- Giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 18/01/2015.

- Do các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, công nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên toà.

[2] Xét quan hệ hôn nhân thì thấy: Giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Tuấn A là hợp pháp, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Cả chị D và anh Tuấn Anh đều xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến khoảng đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do tính cách không hợp nhau nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều xung đột, tranh cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nhiều và trầm trọng hơn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều xác định mâu thuẫn trầm trọng, không hàn gắn được nên bị đơn đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Ngoài ra, qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự được biết, giữa chị D và anh Tuấn Anh đã mâu thuẫn từ lâu và hai người không còn chung sống cùng nhau từ năm 2016. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh Tuấn Anh đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[4] Về việc nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Tuấn A đều công nhận có hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 18/01/2015, ngoài ra không còn con chung nào khác. Khi vợ chồng ly hôn, anh Tuấn Anh đồng ý cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chị D cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và từ khi ly thân đến nay, cả hai con chung vẫn đang sinh sống ổn định cùng chị D, các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Xét thấy, Hiện tại chị D có đủ điều kiện để nuôi con chung và để đảm bảo quyền lợi cho con chung của chị D và anh Tuấn Anh được nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất, cần chấp nhận nguyện vọng của hai bên đương sự và giao cả hai con chung là cháu H, cháu C cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[5] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 18/1/2015 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị D đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000240 ngày 15/2/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị Nguyễn Thị D đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS ND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. Bắc Giang;
- CCTHA dân sự TP. Bắc Giang;
- UBND phường T, TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Dương Văn Hải

Nơi nhận:
- VKSND TP Bắc Giang;
- CCTHA-DS TP Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Hải